

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
C * S

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019

TP.HCM, THÁNG 01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2019
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355,963,988,212	420,529,046,220
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	155,469,269,939	172,124,412,050
1. Tiền	111		96,969,269,939	127,124,412,050
2. Các khoản tương đương tiền	112		58,500,000,000	45,000,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,315,564,384	61,001,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25,315,564,384	61,001,500,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154,990,653,144	176,440,421,224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	128,988,829,716	149,394,512,318
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,542,248,035	7,300,597,148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	21,847,445,812	20,009,815,531
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(387,870,419)	(264,503,773)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		20,188,500,745	10,962,712,946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	8,676,992,016	174,189,151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	10,738,242,833	10,750,702,312
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	773,265,896	37,821,483
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197,727,742,936	208,282,994,538
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		9,263,634,652	8,874,733,470
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	9,263,634,652	8,874,733,470
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		79,392,762,099	75,084,256,497
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	62,020,725,686	56,295,762,357
- Nguyên giá	222		153,239,110,231	144,420,383,738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91,218,384,545)	(88,124,621,381)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	17,372,036,413	18,788,494,140
- Nguyên giá	228		20,767,171,024	22,381,234,828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,395,134,611)	(3,592,740,688)
III-Bất động sản đầu tư	230	V.9	33,414,180,654	37,380,390,952
- Nguyên giá	231		74,584,104,356	74,584,104,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41,169,923,702)	(37,203,713,404)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		371,242,728	11,779,255,082
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	371,242,728	11,779,255,082
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	14,148,291,148	13,591,049,498
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,248,600,000	4,458,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,614,263,664	11,614,263,664
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,714,572,516)	(2,481,214,166)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		61,137,631,655	61,573,309,039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	61,137,631,655	61,573,309,039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		553,691,731,148	628,812,040,758
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		208,748,469,367	282,316,517,153
I-Nợ ngắn hạn	310		207,207,917,933	280,571,965,719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	79,864,604,671	103,522,121,642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,604,786,398	17,431,115,653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5,393,310,331	12,928,756,880
4. Phải trả người lao động	314		16,888,543,233	28,320,939,746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4,187,977,077	5,137,314,039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	280,000,000	181,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	82,847,659,626	105,293,523,420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	60,000,000	156,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,081,036,597	7,600,376,157
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		1,540,551,434	1,744,551,434
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	500,000,000	500,000,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	905,551,434	801,551,434
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	135,000,000	443,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

4378
 NGTY
 PHẦN
 HÀNG
 T NAI
 PHỔ C

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344,943,261,781	346,495,523,605
I-Vốn chủ sở hữu	410		344,943,261,781	346,495,523,605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	113,346,962,745	103,029,036,365
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	14,240,002,725	14,246,587,566
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	76,391,436,311	88,255,039,674
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,053,156,162	36,665,407,774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,338,280,149	51,589,631,900
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		553,691,731,148	628,812,040,758
			-	-

TP.HCM, ngày 17 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu

PT. Ban - TCKT

Phó Tổng Giám đốc PT



Trần Thị Huế

Võ Trung Thắng

Nguyễn Thị Thanh Trang

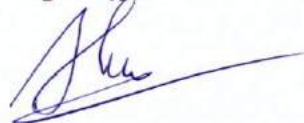


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	249,881,128,689	258,208,007,486	878,788,512,617	914,803,795,976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	249,881,128,689	258,208,007,486	878,788,512,617	914,803,795,976
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	227,520,084,465	235,304,214,682	788,564,506,452	822,462,551,190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,361,044,224	22,903,792,804	90,224,006,165	92,341,244,786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18,329,389,567	19,141,748,504	25,232,700,863	59,806,906,489
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,860,910,760	894,999,238	3,708,543,956	4,362,890,560
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4,247,876</i>	<i>14,087,892</i>	<i>38,245,232</i>	<i>55,996,272</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24,091,573,920	29,414,100,469	70,176,411,118	85,275,113,420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		14,737,949,111	11,736,441,601	41,571,751,954	62,510,147,295
11. Thu nhập khác	31	VI.5	95,780,827	87,782,619	1,486,322,877	406,996,462
12. Chi phí khác	32	VI.6	545,840,958	1,070,700	862,637,794	1,582,596,462
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(450,060,131)	86,711,919	623,685,083	(1,175,600,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,287,888,980	11,823,153,520	42,195,437,037	61,334,547,295
15. Chi thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(108,895,282)	(693,560,367)	5,857,156,888	9,744,915,395
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		14,396,784,262	12,516,713,887	36,338,280,149	51,589,631,900
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,021	888	1,999	3,217
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Trần Thị Huệ

PT. Ban TCKT



Võ Trung Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tháng kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42,195,437,037	61,334,547,295
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,670,206,419	11,887,158,095
- Các khoản dự phòng	03		2,356,724,996	2,309,852,044
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(298,379,780)	159,512,859
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25,581,280,645)	(56,864,173,723)
- Chi phí lãi vay	06		38,245,232	55,996,272
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,380,953,259	18,882,892,842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20,214,515,318	(8,721,354,218)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	877,500
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(75,373,545,195)	6,469,764,822
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7,654,386,669)	381,275,922
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Lãi tiền vay đã trả	14		(38,245,232)	(55,996,272)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,878,964,919)	(8,628,614,388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,235,058,143)	(6,725,547,681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45,584,731,581)	1,603,298,527
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,017,228,181)	(16,678,753,055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,414,645,453	336,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(29,501,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,685,935,616	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,790,600,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	67,565,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,184,783,802	22,383,114,440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56,477,536,690	44,104,815,930
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	2,968,889,940
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(404,000,000)	(2,809,889,940)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27,442,327,000)	(25,645,905,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,846,327,000)	(25,486,905,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16,953,521,891)	20,221,208,957
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		172,124,412,050	151,791,888,918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		298,379,780	111,314,175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		155,469,269,939	172,124,412,050

Người lập biểu

Trần Thị Huế

PT.Ban TC-KT

Võ Trung Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà kho và sân bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là từ 05 – 20 năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Riêng các quyền sử dụng đất có xác định thời hạn sử dụng sẽ được khấu hao trong thời gian sử dụng tương ứng như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra để sửa chữa văn phòng, nhà làm việc. Chi phí này được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty mà không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.
Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3,004,494,088	3,001,872,561
Tiền gửi ngân hàng	93,964,775,851	124,122,539,489
Các khoản tương đương tiền	58,500,000,000	45,000,000,000
Cộng	<u>155,469,269,939</u>	<u>172,124,412,050</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng	25,315,564,384	25,315,564,384	61,001,500,000	61,001,500,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại ngân hàng				
Cộng	<u>25,315,564,384</u>	<u>25,315,564,384</u>	<u>61,001,500,000</u>	<u>61,001,500,000</u>

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Sở hữu</u>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Sở hữu</u>	<u>Số đầu năm</u>	
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty liên kết		7,248,600,000	3,739,572,516		4,458,000,000	2,481,214,166
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam ⁽¹⁾	20%	7,248,600,000	3,739,572,516	20%	4,458,000,000	2,481,214,166
Đơn vị khác		11,614,263,664	975,000,000		11,614,263,664	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽²⁾	913,390 CP	7,400,160,000		913,390 CP	7,400,160,000	
- Tổng công ty CP Thép Việt Nam ⁽³⁾	200,000 CP	2,020,000,000	720,000,000	200,000 CP	2,020,000,000	
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam ⁽⁴⁾	50,000 CP	500,000,000	255,000,000	50,000 CP	500,000,000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải VN ⁽⁵⁾	51%	1,072,836,000		51%	1,072,836,000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽⁶⁾	1%	63,746,040		1%	63,746,040	
- Công ty liên doanh Bông Sen ⁽⁷⁾	0.27%	557,521,624		0.27%	557,521,624	
Tổng cộng		<u>18,862,863,664</u>	<u>4,714,572,516</u>		<u>16,072,263,664</u>	<u>2,481,214,166</u>

⁽¹⁾Ngày 16/06/2017, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line) thành lập Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam với vốn điều lệ 1.000.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20%. Tháng 5/2019, Liên doanh đã tăng vốn điều lệ lên 1.600.000 USD với tỷ lệ góp vốn giữ nguyên. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, vận tải đường biển...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

⁽²⁾Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) tiền thân là Đại lý Hàng hải Việt Nam là cổ đông sáng lập Ngân hàng Hàng hải Việt Nam vào năm 1991. Số cổ phiếu VOSA sở hữu là tích lũy qua nhiều năm do quá trình góp vốn, tăng vốn bằng cổ phiếu, chi cổ tức bằng cổ phiếu.

⁽³⁾VOSA đã thực hiện cung cấp dịch vụ đại lý vận tải cho VNSTEEL trong nhiều năm. Khi VNSTEEL thực hiện bán cổ phiếu ra công chúng lần đầu (IPO), VOSA đã thực hiện đầu giá mua 200.000 cổ phiếu của VNSTEEL.

⁽⁴⁾VOSA là cổ đồng thành lập Công ty CP VINALINES LOGISTICS năm 2007 và đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG.

⁽⁵⁾Ngày 01/04/2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ, v.v... Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

⁽⁶⁾Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions Việt Nam). Ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã chuyển nhượng 50% vốn cho đối tác nước ngoài là Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd. Từ ngày 01/04/2014, VOSA chỉ còn giữ 1% vốn góp và nhận lãi cố định hàng năm. Theo hợp đồng chuyển nhượng, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận đối với số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions (Việt Nam) lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo tỷ lệ vốn góp trước thời điểm chuyển nhượng (Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam: 51%, Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd.: 49%) theo thông báo chia lợi nhuận của Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) phân kỳ 7 năm (2014-2020), mỗi kỳ VOSA được nhận số tiền 15,5 tỷ đồng.

⁽⁷⁾Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (**Cảng LOTUS**) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705USD với tỷ lệ vốn góp 0,27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	11,309,640,720	14,487,609,354
Cty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	10,294,179,846	12,598,464,466
Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	6,692,862,365	13,313,411,970
Phải thu khách khác	100,692,146,785	108,995,026,528
Cộng	128,988,829,716	149,394,512,318

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Phải thu khác****a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	75,452,055	1,498,350,961
Cổ tức và lợi nhuận được chia		35,000,000
BHXX, BHYT, BHTN		313,305
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu	9,061,632,801	9,814,041,039
Tạm ứng	6,612,572,466	6,874,885,420
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	992,900,000	1,149,245,000
Khoản phải thu khác	5,104,888,490	637,979,806
Cộng	<u>21,847,445,812</u>	<u>20,009,815,531</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9,263,634,652	8,874,733,470
Khoản phải thu khác		
Cộng	<u>9,263,634,652</u>	<u>8,874,733,470</u>

5. Nợ xấu

Nợ xấu	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Nợ phải thu khó đòi</u>	<u>Số đơn vị đã trích lập dự phòng</u>	<u>Nợ phải thu khó đòi</u>	<u>Số đơn vị đã trích lập dự phòng</u>
- Phải thu khách hàng khác	513,700,663	387,870,419	351,466,570	264,503,773
Cộng	<u>513,700,663</u>	<u>387,870,419</u>	<u>351,466,570</u>	<u>264,503,773</u>

6. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>		<u>Số cuối quý</u>	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Dự án sửa nhà VP Vitamas	5,444,003,264	163,054,546	5,351,980,537		255,077,273	
Dự án sửa nhà VP Vosa Quy Nhơn	40,000,000	68,500,000			108,500,000	
Dự án đầu tư đội xe vận chuyển CN Northfreight	6,295,251,818		6,295,251,818			
CN Nha Trang		7,665,455			7,665,455	
Cộng	<u>11,779,255,082</u>	<u>239,220,001</u>	<u>11,647,232,355</u>	<u>-</u>	<u>371,242,728</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2019	92,728,071,790	38,015,819	46,860,558,242	4,793,737,887	144,420,383,738
- Mua trong năm		-	1,943,728,181	-	1,943,728,181
- Chuyển từ XDCB dở dang	6,182,451,572	-	6,295,251,818	-	12,477,703,390
- Thanh lý, nhượng bán	172,289,600	-	5,430,415,478	-	5,602,705,078
Ngày 31/12/2019	98,738,233,762	38,015,819	49,669,122,763	4,793,737,887	153,239,110,231
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2019	51,354,506,118	38,015,819	32,172,526,296	4,559,573,148	88,124,621,381
- Khấu hao trong năm	3,510,734,940	-	4,940,962,029	22,389,096	8,474,086,065
- Thanh lý, nhượng bán	7,201,378	-	5,373,121,523	-	5,380,322,901
Ngày 31/12/2019	54,858,039,680	38,015,819	31,740,366,802	4,581,962,244	91,218,384,545
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2019	41,373,565,672	-	14,688,031,946	234,164,739	56,295,762,357
Ngày 31/12/2019	43,880,194,082	-	17,928,755,961	211,775,643	62,020,725,686

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định Vô hình		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Ngày 1/1/2019		20,346,655,528	2,034,579,300	22,381,234,828
- Mua trong năm			73,500,000	73,500,000
- Giảm khác		1,687,563,804		1,687,563,804
Ngày 31/12/2019		18,659,091,724	2,108,079,300	20,767,171,024
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1/1/2019		1,588,716,942	2,004,023,746	3,592,740,688
- Khấu hao trong năm		208,343,388	21,566,668	229,910,056
- Giảm khác		427,516,133		427,516,133
Ngày 31/12/2019		1,369,544,197	2,025,590,414	3,395,134,611
Giá trị còn lại				
Ngày 1/1/2019		18,757,938,586	30,555,554	18,788,494,140
Ngày 31/12/2019		17,289,547,527	82,488,886	17,372,036,413

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư		Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Ngày 1/1/2019		74,584,104,356	74,584,104,356
Ngày 31/12/2019		74,584,104,356	74,584,104,356
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1/1/2019		37,203,713,404	37,203,713,404
- <i>Khấu hao trong năm</i>		3,966,210,298	3,966,210,298
Ngày 31/12/2019		41,169,923,702	41,169,923,702
Giá trị còn lại			
Ngày 1/1/2019		37,380,390,952	37,380,390,952
Ngày 31/12/2019		33,414,180,654	33,414,180,654

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	98,666,879	40,718,318
Chi phí bảo hiểm	159,081,257	44,894,211
Chi phí văn phòng, thuê kho	8,392,963,750	2,250,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26,280,130	86,326,622
Cộng	<u>8,676,992,016</u>	<u>174,189,151</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	401,564,144	122,752,522
Tiền thuê đất trả trước	58,349,837,542	59,627,826,538
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,386,229,969	1,822,729,979
Cộng	<u>61,137,631,655</u>	<u>61,573,309,039</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Vay ngân hàng ^(i,ii)	156,000,000	-	(96,000,000)	60,000,000
Cộng	<u>156,000,000</u>	<u>-</u>	<u>(96,000,000)</u>	<u>60,000,000</u>

b) Vay dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vietcombank CN Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾		248,000,000
Vietcombank CN Bình Định ⁽ⁱⁱ⁾	135,000,000	195,000,000
Cộng	<u>135,000,000</u>	<u>443,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

⁽ⁱ⁾Khoản vay ngân hàng Vietcombank CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số ATLS17/DLHH/TOY ngày 18/7/2017 với số tiền 480,000,000 VND. Khoản vay này đã trả hết nợ.

⁽ⁱⁱ⁾Khoản vay ngân hàng Vietcombank CN Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 19/NHNT-BĐ ngày 5/2/2018 với số tiền 300,000,000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8.6%/năm.

12. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiến Bộ	4,608,170,000	7,369,540,200
Iata Vietnam Company Limited	4,431,004,547	6,032,842,269
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	3,147,318,309	3,183,195,501
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	886,630,970	8,202,300,393
Phải trả người bán khác	66,791,480,845	78,734,243,279
Cộng	79,864,604,671	103,522,121,642

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	637,482,211	10,790,016,548	10,677,699,375	749,799,384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,748,904,789	5,857,156,888	6,878,964,919	727,096,758
Thuế thu nhập cá nhân	522,378,263	2,928,283,249	3,253,264,541	197,396,971
Tiền thuế đất	1,509,244,792	4,585,702,748	5,675,854,440	419,093,100
Các loại thuế khác	8,510,746,825	32,676,253,959	37,887,076,666	3,299,924,118
Cộng	12,928,756,880	56,837,413,392	64,372,859,941	5,393,310,331

Trong đó các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT	10,738,242,833	10,750,702,312
Thuế thu nhập cá nhân	273,265,897	36,821,483
Thuế khác	499,999,999	1,000,000
Cộng	11,511,508,729	10,788,523,795

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí thuê ngoài	2,816,201,100	4,568,607,615
Chi phí khác	1,371,775,977	568,706,424
Cộng	4,187,977,077	5,137,314,039

b) Dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác	500,000,000	500,000,000
Cộng	500,000,000	500,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- * Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm : Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ: 11,650,000,000 đ và Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh: 2,590,002,725 đ.

b) Cổ phiếu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	<u>14,096,486</u>	<u>140,964,860,000</u>	<u>14,096,486</u>	<u>140,964,860,000</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>14,096,486</u>	<u>140,964,860,000</u>	<u>14,096,486</u>	<u>140,964,860,000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

c) Cơ cấu cổ đông

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
- TCT Hàng hải Việt Nam	7,196,838	51.05%	7,196,838	51.05%
- Cổ đông khác	<u>6,899,648</u>	<u>48.95%</u>	<u>6,899,648</u>	<u>48.95%</u>
Cộng	14,096,486	100%	14,096,486	100%

18. Chỉ tiêu ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	Số cuối quý	Số đầu năm
- USD	<u>2,782,987</u>	<u>2,880,559</u>
Cộng	<u>2,782,987</u>	<u>2,880,559</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	878,788,512,617	914,803,795,976
- Doanh thu đại lý tàu rời	58,625,767,955	57,030,064,974
- Doanh thu đại lý vận tải	516,891,759,654	571,078,323,376
- Doanh thu đại lý liner	22,387,130,550	27,533,693,724
- Doanh thu kiểm kiện	26,810,331,787	26,726,437,630
- Doanh thu kho ngoại quan	5,990,570,000	4,963,078,190
- Doanh thu tạm nhập tái xuất	-	257,913,040
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu	20,139,727,518	15,038,568,330
- Doanh thu cho thuê phương tiện	45,796,639,668	47,614,616,748
- Doanh thu cho thuê kho bãi	144,052,392,428	129,379,898,597
- Doanh thu dịch vụ khác	38,094,193,057	35,181,201,367
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	878,788,512,617	914,803,795,976

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	65,785,426,390	67,370,617,344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,495,558,138	9,039,167,680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	683,685,347,276	716,184,138,177
Chi phí khác	29,598,174,648	29,868,627,989
Cộng	788,564,506,452	822,462,551,190

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,350,323,018	6,260,315,031
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,658,446,935	16,653,125,329
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,980,366,572	3,279,187,311
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	243,564,338	
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính		33,614,278,818
Cộng	25,232,700,863	59,806,906,489

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	38,245,232	55,996,272
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,027,081,621	1,434,509,565
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	409,591,739	159,512,859
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2,233,358,350	2,279,939,412
Chi phí tài chính khác	267,014	432,932,452
Cộng	3,708,543,956	4,362,890,560

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,357,351,498	336,454,545
Các khoản thu nhập khác	128,971,379	70,541,917
Cộng	1,486,322,877	406,996,462

6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	807,965,097	1,572,708,630
Các khoản chi phí khác	54,672,697	9,887,832
Cộng	862,637,794	1,582,596,462

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	32,160,458,078	48,415,298,295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,081,767,609	2,847,990,415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,642,133,178	22,164,110,231
Chi phí khác	13,292,052,253	11,847,714,479
Cộng	70,176,411,118	85,275,113,420

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	97,945,884,468	115,785,915,639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,670,206,419	11,887,158,095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705,327,480,454	738,348,248,408
Chi phí khác	42,797,346,229	41,716,342,468
Cộng	858,740,917,570	907,737,664,610

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42,195,437,037	61,334,547,295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,773,353,592	2,334,448,588
- Các khoản điều chỉnh giảm	16,895,406,782	31,029,706,852
Tổng thu nhập chịu thuế	27,073,383,847	32,639,289,031
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	27,073,383,847	32,639,289,031
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	5,414,676,768	6,527,857,806
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	442,480,120	3,217,057,589
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,857,156,888	9,744,915,395

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	18,899,964	59,320,844
Kinh phí công đoàn	1,257,051,594	1,001,818,293
Cổ tức phải trả	1,253,903,335	503,258,335
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7,313,060,379	11,974,372,742
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	48,652,808,069	69,379,493,472
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	20,003,782,099	18,163,594,717
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3,737,387,440	3,737,387,440
Phải trả khác	610,766,746	474,277,577
Cộng	<u>82,847,659,626</u>	<u>105,293,523,420</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	905,551,434	801,551,434
Phải trả khác		
Cộng	<u>905,551,434</u>	<u>801,551,434</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu đại lý vận tải		-
- Doanh thu khác	280,000,000	181,818,182
Cộng	<u>280,000,000</u>	<u>181,818,182</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	128,149,940,000	106,923,530,597	13,661,445,019	78,681,966,290	327,416,881,906
Tăng vốn trong năm	12,814,920,000	(12,814,920,000)			-
Lợi nhuận trong năm				51,589,631,900	51,589,631,900
Trích lập các quỹ		8,920,425,768	1,338,063,865	(16,386,570,516)	(6,128,080,883)
Chia cổ tức				(25,629,988,000)	(25,629,988,000)
Chi quỹ			(752,921,318)		(752,921,318)
Số dư cuối năm trước	140,964,860,000	103,029,036,365	14,246,587,566	88,255,039,674	346,495,523,605
Số dư đầu năm nay	140,964,860,000	103,029,036,365	14,246,587,566	88,255,039,674	346,495,523,605
Lợi nhuận trong năm				36,338,280,149	36,338,280,149
Trích lập các quỹ		10,317,926,380	1,547,688,957	(20,027,060,122)	(8,161,444,785)
Chia cổ tức				(28,192,972,000)	(28,192,972,000)
Điều chỉnh khác				18.148.610	18.148.610
Chi quỹ			(1,554,273,798)		(1,554,273,798)
Số dư cuối năm nay	140,964,860,000	113,346,962,745	14,240.002.725	76.391.436.311	344,943,261,781

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan**

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty hàng hải Việt Nam		
Cổ tức phải chia	-	13,085,160,000
Chi phí thuê văn phòng	1,437,992,728	839,621,085

2. Công nợ nội bộ với các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam**Công nợ phải thu**

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang		
Phải thu các khoản thu chi hộ	125,410,683	125,410,683
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam		
Phí cung cấp dịch vụ	72,600,000	72,600,000
	198,010,683	198,010,683

Công nợ phải trả

Tổng Công ty hàng hải Việt Nam		
Cổ tức phải trả	-	
Chi phí dịch vụ	4,528,793	164.448.000
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng		
Tiền cảng phí phải trả	611,441,244	766,765,382
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng		
Tiền cảng phí phải trả	-	1,051,971,032
Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ		
Tiền cảng phí phải trả	131,388,735	
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh		
Tiền cảng phí phải trả		513,807,427
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	8,089,616	
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	33,311,704	
Công ty CP vận tải biển Vinaship	66,068,241	
	847,547,633	2,496,991,841

Người lập biểu

PT. Ban TC-KT



Trần Thị Huế



Võ Trung Thắng

TP.HCM, ngày 17 tháng 1 năm 2020
 Phó Tổng giám đốc PT




Nguyễn Thị Thanh Trang